

Số: 110/2019/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379

Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Khắc Huy – Kế Toán trưởng

Địa chỉ: Nghĩa Khê, Tam Quang, Vũ Thư, Thái Bình

Loại thông tin công bố: ☒ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin Báo cáo tài chính quý I năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 17/04/2019 tại Website: [www.fortex.com.vn](http://www.fortex.com.vn).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu.

Thái Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



Hoàng Khắc Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC ĐỨC QUÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**Số: 170419/ĐQ\_TCKT**

*V/v: Giải trình nguyên nhân doanh thu, lợi nhuận*

*Q1/2019 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018*

*Thái Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2019*

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quân (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh quý 1 năm 2019 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018 do:

**Sản lượng tiêu thụ giảm mạnh do tác động tiêu cực của chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc tới nền kinh tế thế giới nói chung và tới ngành nghề kinh doanh của Công ty nói riêng.**

Chi tiết như sau:

Cuộc chiến tranh thương mại giữa 2 nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc không chỉ tác động tới nền kinh tế thế giới nói chung mà còn tác động tiêu cực trực tiếp tới ngành nghề kinh doanh của Công ty nói riêng, do Mỹ và Trung Quốc là 2 thị trường xuất khẩu chủ lực của Công ty làm cho sản lượng tiêu thụ của công ty giảm mạnh so với cùng kỳ dẫn tới việc sụt giảm doanh thu. Nếu như doanh thu quý 1 năm 2018 đạt 305 tỷ đồng thì quý 1 năm 2019 con số này chỉ là 245 tỷ đồng tức là giảm 59,6 tỷ đồng tương đương giảm 19.5% làm cho lợi nhuận gộp giảm 28.5 tỷ đồng tương đương giảm 88%

Như vậy, việc sụt giảm mạnh sản lượng tiêu thụ là nguyên nhân chính làm cho doanh thu và lợi nhuận của công ty quý 1 năm 2019 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT ( để b/c)
- HĐQT, Ban kiểm soát
- Thư ký;
- Lưu: VT, TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Đỗ Văn Sinh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 1 NĂM 2019**



**MỤC LỤC**

|                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 2 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6 - 7               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 34              |



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,  
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ  
01/01/2019 đến 31/03/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

ĐVT: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2019              | 01/01/2019              |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1050 537 011 708</b> | <b>1014 311 057 099</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>118 720 198 453</b>  | <b>121 626 009 988</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 18 500 198 453          | 21 406 009 988          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 100 220 000 000         | 100 220 000 000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                         |                         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                         |                         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                         |                         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                         |                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>791 377 218 384</b>  | <b>743 588 848 376</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.2         | 272 170 253 268         | 192 359 685 049         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 5.3         | 319 307 270 263         | 330 266 839 276         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                         |                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                         |                         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | 5.4a        | 74 813 174 812          | 74 813 174 812          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.5         | 125 086 520 041         | 146 149 149 239         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             |                         |                         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                         |                         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>138 342 773 561</b>  | <b>146 119 061 717</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 5.6         | 138 342 773 561         | 146 119 061 717         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                         |                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2 096 821 310</b>    | <b>2 977 137 018</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 5.9a        | 492 569 927             | 675 936 776             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 1 585 136 930           | 2 301 200 242           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 19 114 453              |                         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                         |                         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                         |                         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>725 910 706 793</b>  | <b>743 131 904 062</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>36 742 000 000</b>   | <b>36 760 000 000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                         |                         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                         |                         |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                         |                         |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                         |                         |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        | 5.4b        | 36 742 000 000          | 36 760 000 000          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             |                         |                         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                         |                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>609 394 786 435</b>  | <b>629 377 253 908</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 5.7         | 602 006 510 098         | 621 710 056 936         |

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,  
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ  
01/01/2019 đến 31/03/2019

|                                                     |            |       |                         |                         |
|-----------------------------------------------------|------------|-------|-------------------------|-------------------------|
| - Nguyên giá                                        | 222        |       | 1007 661 884 940        | 1007 661 884 940        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |       | (405,655,374,842)       | (385,951,828,004)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |       |                         |                         |
| - Nguyên giá                                        | 225        |       |                         |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |       |                         |                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 5.10  | 7 388 276 337           | 7 667 196 972           |
| - Nguyên giá                                        | 228        |       | 7 944 995 383           | 7 944 995 383           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |       | (556,719,046)           | (277,798,411)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |       |                         |                         |
| - Nguyên giá                                        | 231        |       |                         |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |       |                         |                         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> |       | <b>60 631 022 916</b>   | <b>60 092 902 996</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |       |                         |                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | 5.8   | 60 631 022 916          | 60 092 902 996          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>250</b> |       | <b>240 000 000</b>      | <b>240 000 000</b>      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |       |                         |                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |       |                         |                         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |       |                         |                         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |       |                         |                         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |       | 240 000 000             | 240 000 000             |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |       | <b>18 902 897 442</b>   | <b>16 661 747 158</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 5.9b  | 2 739 607 711           | 498 457 427             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |       |                         |                         |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |       | 16 163 289 731          | 16 163 289 731          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |       |                         |                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |       | <b>1776 447 718 501</b> | <b>1757 442 961 161</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |       | <b>1209 346 999 308</b> | <b>1175 964 817 316</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |       | <b>864 250 686 920</b>  | <b>823 368 504 928</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.13  | 209 053 405 292         | 200 980 536 914         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.14  | 2 422 227 849           | 2 093 144 390           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.15  | 4 779 244 531           | 4 525 966 250           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |       | 4 309 038 372           | 7 273 211 365           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 5.11a | 108 932 814 874         | 101 976 987 362         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |       |                         |                         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |       |                         |                         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |       |                         |                         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.1   | 36 199 539 697          | 34 448 499 587          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 5.2   | 498 319 506 957         | 468 754 955 712         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |       |                         |                         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |       | 234 909 348             | 3 315 203 348           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |       |                         |                         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |       | <b>345 096 312 388</b>  | <b>352 596 312 388</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |       |                         |                         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |       |                         |                         |



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,  
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ  
01/01/2019 đến 31/03/2019

|                                                |            |  |                         |                         |
|------------------------------------------------|------------|--|-------------------------|-------------------------|
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |  | 90 421 024 039          | 90 421 024 039          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |  |                         |                         |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |  |                         |                         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |  |                         |                         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |  |                         |                         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |  | 254 675 288 349         | 262 175 288 349         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |  |                         |                         |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |  |                         |                         |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |  |                         |                         |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |  |                         |                         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |  | <b>567 100 719 193</b>  | <b>581 478 143 845</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>567 100 719 193</b>  | <b>581 478 143 845</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | 500 000 000 000         | 500 000 000 000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  | 500 000 000 000         | 500 000 000 000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |  |                         |                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |  |                         |                         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  |                         |                         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  |                         |                         |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |  |                         |                         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  |                         |                         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  |                         |                         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 7 727 176 184           | 7 727 176 184           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  |                         |                         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  |                         |                         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  | 59 373 543 009          | 73 750 967 661          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | 73 750 967 661          | 45 435 938 703          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | -14 377 424 652         | 28 315 028 958          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |  | <b>1776 447 718 501</b> | <b>1757 442 961 161</b> |



**ĐỖ VĂN SINH**  
Tổng Giám đốc

**HOÀNG KHẮC HUY**  
Kế toán trưởng

**ĐÀO VĂN NAM**  
Người lập

Thái Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

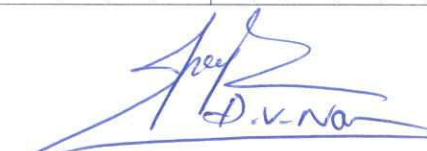
**Mẫu số B02 - DN**

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1 năm 2019 ( VND)  |                         | Lũy kế năm ( VND)      |                         |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                           |           |             | Quý 1/2018             | Quý 1/2019              | Tại ngày 31/03/2018    | Tại ngày 31/03/2019     |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>1</b>  |             | <b>305,229,350,202</b> | <b>245,668,082,919</b>  | <b>305,229,350,202</b> | <b>245,668,082,919</b>  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 2         |             |                        |                         | -                      | -                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>6.1</b>  | <b>305,229,350,202</b> | <b>245,668,082,919</b>  | <b>305,229,350,202</b> | <b>245,668,082,919</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 6.2         | 272,985,852,005        | 241,930,637,971         | 272,985,852,005        | 241,930,637,971         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>32,243,498,197</b>  | <b>3,737,444,948</b>    | <b>32,243,498,197</b>  | <b>3,737,444,948</b>    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 6.3         | 88,699,332             | 2,988,746,688           | 88,699,332             | 2,988,746,688           |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 6.4         | 12,553,327,202         | 15,127,761,342          | 12,553,327,202         | 15,127,761,342          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 11,992,512,083         | 15,127,761,342          | 11,992,512,083         | 15,127,761,342          |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 6.5         | 1,256,110,094          | 1,020,575,684           | 1,256,110,094          | 1,020,575,684           |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 6.5         | 6,926,837,087          | 4,733,513,443           | 6,926,837,087          | 4,733,513,443           |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30        |             | 11,595,923,146         | (14,155,658,833)        | 11,595,923,146         | (14,155,658,833)        |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31        | 6.6         | 564,824,035            | 69,547,534              | 564,824,035            | 69,547,534              |
| 13. Chi phí khác                                          | 32        | 6.7         | 2,182,475              | 291,313,353             | 2,182,475              | 291,313,353             |
| 14. Lợi nhuận khác                                        | 40        |             | 562,641,560            | (221,765,819)           | 562,641,560            | (221,765,819)           |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>12,158,564,706</b>  | <b>(14,377,424,652)</b> | <b>12,158,564,706</b>  | <b>(14,377,424,652)</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | 6.8         | 905,527,129            |                         | 905,527,129            | -                       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             |                        |                         | -                      | -                       |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>11,253,037,577</b>  | <b>(14,377,424,652)</b> | <b>11,253,037,577</b>  | <b>(14,377,424,652)</b> |



**ĐỖ VĂN SINH**  
 Tổng Giám đốc

  
**HOÀNG KHẮC HUY**  
 Kế toán trưởng

  
**ĐÀO VĂN NAM**  
 Người lập

Thái Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Kỳ trước               |                        | Kỳ này                  |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |             | Q1/2018                | Lũy kế                 | Q1/2019                 | Lũy kế                  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |             |                        |                        |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>1</b>    | <b>12,158,564,706</b>  | <b>12,158,564,706</b>  | <b>(14,377,424,652)</b> | <b>(14,377,424,652)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |             |                        |                        |                         | -                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                        | 2           | 19,634,359,395         | 19,634,359,395         | 19,982,467,473          | 19,982,467,473          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4           |                        |                        | 340,936,498             | 340,936,498             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 5           | 499,046,634            | 499,046,634            | 2,570,313,968           | 2,570,313,968           |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 6           | (11,992,512,083)       | (11,992,512,083)       | (15,127,761,342)        | (15,127,761,342)        |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 7           |                        |                        |                         | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>8</b>    | <b>20,299,458,652</b>  | <b>20,299,458,652</b>  | <b>(6,611,468,055)</b>  | <b>(6,611,468,055)</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 9           | 99,214,542,753         | 99,214,542,753         | (54,515,775,470)        | (54,515,775,470)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10          | 4,170,400,311          | 4,170,400,311          | 7,776,288,156           | 7,776,288,156           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11          | (24,918,134,267)       | (24,918,134,267)       | 14,397,924,747          | 14,397,924,747          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12          | (11,187,692,356)       | (11,187,692,356)       | 2,057,783,435           | 2,057,783,435           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14          |                        |                        |                         | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15          |                        |                        |                         | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16          | 68,802,243,069         | 68,802,243,069         | 41,522,561,797          | 41,522,561,797          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17          | (1,702,351,955)        | (1,702,351,955)        | (48,272,320)            | (48,272,320)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>   | <b>154,678,466,207</b> | <b>154,678,466,207</b> | <b>4,579,042,290</b>    | <b>4,579,042,290</b>    |
|                                                                                            |             |                        |                        |                         | -                       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |             |                        |                        |                         | -                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21          | (15,000,000,000)       | (15,000,000,000)       |                         | -                       |

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



|                                                                      |           |                          |                          |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |                          |                          |                        | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | (6,371,980,000)          | (6,371,980,000)          |                        | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 5,173,350,000            | 5,173,350,000            |                        | -                      |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 17,915,230               | 17,915,230               | 15,146,175             | 15,146,175             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>(16,180,714,770)</b>  | <b>(16,180,714,770)</b>  | <b>15,146,175</b>      | <b>15,146,175</b>      |
|                                                                      |           |                          |                          |                        | -                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |                          |                          |                        | -                      |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                | 33        | 255,693,449,000          | 255,693,449,000          |                        | -                      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                               | 34        | (389,344,223,146)        | (389,344,223,146)        | (7,500,000,000)        | (7,500,000,000)        |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                    | 35        |                          |                          |                        | -                      |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |                          |                          |                        | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>(133,650,774,146)</b> | <b>(133,650,774,146)</b> | <b>(7,500,000,000)</b> | <b>(7,500,000,000)</b> |
|                                                                      |           |                          |                          |                        | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                     | <b>50</b> | <b>4,846,977,291</b>     | <b>4,846,977,291</b>     | <b>(2,905,811,535)</b> | <b>(2,905,811,535)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> | <b>93,815,654,795</b>    | <b>93,815,654,795</b>    | <b>121,626,009,988</b> | <b>121,626,009,988</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |                          |                          |                        | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                   | <b>70</b> | <b>98,662,632,086</b>    | <b>98,662,632,086</b>    | <b>118,720,198,453</b> | <b>118,720,198,453</b> |



**ĐỖ VĂN SINH**  
 Tổng giám đốc

**HOÀNG KHẮC HUY**  
 Kế toán trưởng

**ĐÀO VĂN NAM**  
 Người lập  
 Thái Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 với mã cổ phiếu là FTM.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Trụ sở chính của Công ty: Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Văn phòng tại Hồ Chí Minh: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 799 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 865 người).

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).*

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.*

**4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 22 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 08 năm      |

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm hệ thống phần mềm máy tính có thời gian khấu hao 03 năm đến 15 năm.

**4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

**4.7 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.8 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.9 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.10 Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

**4.12 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.13 Thuế**

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chính các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng các mức thuế suất lần lượt là 7,5% ; 10% và 20%. Chi tiết thuyết minh từng loại thuế suất đã được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 6.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

*Các loại thuế khác:* theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**4.15 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá [thực tế] tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

**4.16 Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                     | <b>31/03/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                            | 6 700 961 867          | 662 541 914            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 11 799 236 586         | 20 743 468 074         |
| Các khoản tương đương tiền (ii)     | 100 220 000 000        | 100 220 000 000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>118 720 198 453</b> | <b>121 626 009 988</b> |

Số dư tiền mặt tại quỹ ngày 31/03/2019 bao gồm:

|                | <b>Nguyên tệ</b> | <b>(VND)</b>         |
|----------------|------------------|----------------------|
| Ngoại tệ (USD) | -                | -                    |
| Đồng Việt Nam  |                  | 6 700 961 867        |
| <b>Cộng</b>    |                  | <b>6 700 961 867</b> |

Số dư tiền gửi ngân hàng ngày 31/03/2019 bao gồm:

|                | <b>Nguyên tệ</b> | <b>(VND)</b>          |
|----------------|------------------|-----------------------|
| Ngoại tệ (USD) | 491 463.3        | 11 376 778 423        |
| Ngoại tệ (EUR) | 0.04             | 1.080                 |
| Đồng Việt Nam  |                  | 422 457 083           |
| <b>Cộng</b>    |                  | <b>11 799 236 586</b> |

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2019 bao gồm:

|                | <b>Nguyên tệ</b> | <b>(VND)</b>           |
|----------------|------------------|------------------------|
| Ngoại tệ (USD) | -                | -                      |
| Đồng Việt Nam  |                  | 100 220 000 000        |
| <b>Cộng</b>    |                  | <b>100 220 000 000</b> |

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng như sau:

|                                                                          | <b>31/03/2019</b>  | <b>01/01/2019</b>    |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                          | <b>(VND)</b>       | <b>(VND)</b>         |
| <b>Tiền gửi Việt Nam đồng</b>                                            | <b>422 457 083</b> | <b>3 675 953 399</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội      | 60 567 660         | 1 302 721 029        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội     | 18 026 5172        | 2 351 982 232        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình       | 234 699 661        | 3 641 467            |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hải Phòng | 1 597 037          | 3 173 940            |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính                | 4 476 614          | 4 331 561            |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Thăng Long                          | 4 963 624          | 4 963 624            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)**

|                                                                               | <b>31/03/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                               | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Thăng Long                     | 96 169 781            | 3 183 357             |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Thăng Long                           | 1 956 189             | 1 956 189             |
| <b>Tiền gửi Ngoại tệ</b>                                                      | <b>11 376 779 503</b> | <b>17 067 514 675</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội            | 11 333 900 900        | 11 462 376 533        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Nam Hà Nội          | 18 313 984            | 3 309 578             |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình                      | 3 003 944             | 3 003 944             |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành Phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hải Phòng- USD | 262 521               | 5 596 422 190         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành Phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hải Phòng- EUR | 1 080                 | 1 080                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Thăng Long                     | 21 297 074            | 2 401 350             |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>11 799 236 586</b> | <b>20 743 468 074</b> |

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau :

|                                                                                               | <b>31/03/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                               | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội | 220.000.000            | 220.000.000            |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á                                     | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>100.220.000.000</b> | <b>100.220.000.000</b> |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội kỳ hạn 03 tháng với lãi suất 5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                            | <b>31/03/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                        |                        |
| Công ty Cổ phần đầu tư 3GR                 | 36 572 486 214         | 23 924 600 000         |
| Công ty Cổ phần Tân An                     | 91 445 974 125         | 32 023 069 274         |
| Sharewatt hotels linens and amenities INC  | 29 458 186 328         | 42 958 628 602         |
| Smart shirts LTD                           |                        | 30 364 808 872         |
| Wuhu Fuchun Dye And Weave co., LTD         | 14 806 184 400         |                        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác         | 99 887 422 201         | 63 088 578 301         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>272 170 253 268</b> | <b>192.359.685.049</b> |

**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                            | <b>31/03/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR (*)             | 137 676 685 921        | 147 840 647 961        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường         |                        | -                      |
| Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát        | 2 541 727 903          | 3 269 727 903          |
| Tongkook international trading Co.,Limited | 88.607.120.074         | 88 607 120 074         |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Việt (*)  | 78 339 258 222         | 72 717 258 222         |
| Các đối tượng khác                         | 12 142 478 143         | 17 832 085 116         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>319 307 270 263</b> | <b>330 266 839 276</b> |

(\*) Trả trước 100% tiền mua bông Mỹ theo các hợp đồng mua bán với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Việt. Thời gian nhận hàng từ tháng 04 đến tháng 05 năm 2019.

**5.4. Phải thu về cho vay**

|                                                             | <b>31/03/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| <b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                      |                       |                       |
| Công ty CP Tập đoàn Đại Cường (i)                           | 58 332 549 812        | 58 332 549 812        |
| Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường (ii)                | 5 070 000 000         | 5 070 000 000         |
| Công ty TNHH Bất động sản New City (iii)                    | 10 800 625 000        | 10 800 625 000        |
| Ông Đào Ngọc Chung (iv)                                     | 300 000 000           | 300 000 000           |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Hoàng Phát (v) | 310 000 000           | 310 000 000           |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>74 813 174 812</b> | <b>74 813 174 812</b> |

**5.4 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)**

|                                           | <b>31/03/2019</b> | <b>01/01/2019</b> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | <b>(VND)</b>      | <b>(VND)</b>      |
| <b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>     |                   |                   |
| Bà Hoàng Thị Yên (vi)                     | 30 000 000        | 36 000 000        |
| Bà Lê Thị Cúc (vii)                       | 70 000 000        | 82 000 000        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (viii) | 33 862 000 000    | 33 862 000 000    |

*Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|                                             |               |               |
|---------------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Bất động sản New City (ix)     | 1 000 000 000 | 1 000 000 000 |
| Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường (x) | 1 780 000 000 | 1 780 000 000 |

**Cộng**

**36 742 000 000**

**36 760 000 000**

- (i) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số 25032017.HĐVT ngày 25 tháng 03 năm 2017 với số tiền là 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền số 01/25032017.HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25 tháng 03 năm 2019. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC\_28.12.18/HĐVT ngày 28 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC\_30.11.18/HĐVT ngày 30 tháng 11 năm 2018 với số tiền là 265.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC\_01.31.10.18/HĐVT ngày 31 tháng 10 năm 2018 với số tiền là 265.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC20.08.18/HĐVT ngày 29 tháng 08 năm 2018 với số tiền là 270.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC31.07.18/HĐVT ngày 31 tháng 07 năm 2018 với số tiền là 290.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC13.07.18/HĐVT ngày 13 tháng 07 năm 2018 với số tiền là 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- (ii) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-ĐC-01.2018/HĐVT ngày 01 tháng 03 năm 2018 với số tiền 3.600.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-ĐC-02.2018/HĐVT ngày 01 tháng 09 năm 2018 với số tiền 1.470.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- (iii) Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017.HĐVT ngày 02 tháng 01 năm 2017 với tổng số tiền vay là 58.000.000.000 đồng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 05 tháng từ ngày 03 tháng 01 năm 2017 đến ngày 03 tháng 06 năm 2017,



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

lãi suất cho vay 9%/năm. Khoản cho vay này đã được điều chỉnh thời gian cho vay từ ngày 04 tháng 06 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03 tháng 06 năm 2017. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

- (iv) Khoản cho cá nhân vay theo Hợp đồng cho vay số 09012017.HDVT ngày 09 tháng 01 năm 2017, số tiền vay 300.000.000 đồng với thời hạn vay là 1 năm từ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đến ngày 25 tháng 12 năm 2017, lãi suất 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/09012017.HDVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25 tháng 06 năm 2019.
- (v) Khoản cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phú Hoàng Phát vay vốn theo hợp đồng số DQ-PHP/HĐVT/25.06.18 ngày 25 tháng 06 năm 2018 với số tiền 650.000.000 đồng trong 12 tháng. Khoản cho vay không chịu lãi và không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (vi) Khoản cho bà Hoàng Thị Yên vay theo hợp đồng vay tiền số 02/ĐQ-HTY/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 với số tiền 50.000.000 đồng để bà Hoàng Thị Yên xây nhà ở. Thời hạn cho vay là 25 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay.
- (vii) Khoản cho bà Lê Thị Cúc vay theo hợp đồng vay tiền số 01/ĐQ-HTY/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 với số tiền 100.000.000 đồng để bà Lê Thị Cúc mua nhà ở xã hội thuộc dự án Petro Thăng Long. Thời hạn cho vay là 34 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Lê Thị Cúc phải tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay.
- (viii) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15 tháng 02 năm 2018 với số tiền 11.765.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC010718/HĐVT ngày 01 tháng 07 năm 2018 với số tiền 22.097.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (ix) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản New City vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02 tháng 01 năm 2018 với số tiền là 1.000.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay là 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (x) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC010718/HĐVT/ĐQ\_CNĐC ngày 01 tháng 07 năm 2018 với số tiền 1.780.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5.5. Phải thu khác**

|                                   | 31/03/2019<br>(VND)    |          | 01/01/2019<br>(VND)    |          |
|-----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>     |                        |          |                        |          |
| Tạm ứng                           | 2 656 701 905          | -        | 702.934.000            | -        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn          | -                      | -        | -                      | -        |
| Lãi phạt khách hàng trả chậm      | 13 650 000             | -        | 6.900.855              | -        |
| Phải thu lãi cho vay              | 7 116 435 979          | -        | 30.399.406.645         | -        |
| Công ty CP Bất Động sản Đại Cường | 115.000.000.000        | -        | 115.000.000.000        | -        |
| (*)                               |                        |          |                        |          |
| Phải thu khác                     | 299 732 157            | -        | 39.907.739             | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>125 086 520 041</b> | <b>-</b> | <b>146.149.149.239</b> | <b>-</b> |

(\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m<sup>2</sup> sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m<sup>2</sup> (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Phát triển Đức Quân ngày 31 tháng 01 năm 2018 đã thông qua việc chấp thuận cho ông Lê Mạnh Thường tùy ý sử dụng 2.000.000 cổ phần trong tổng số 11.500.000 cổ phần được dùng để bảo lãnh cho khoản đầu tư vào Công ty CP Bất Động sản Đại Cường. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, số cổ phần của ông Lê Mạnh Thường sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chỉ còn 9.500.000 cổ phần.

**5.6. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/03/2019<br>(VND)    |          | 01/01/2019<br>(VND)    |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 64 961 329 088         | -        | 87 588 137 056         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 14 197 262 802         | -        | 15 526 939 089         | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 8 344 627 733          | -        | 10 740 387 385         | -        |
| Thành phẩm                           | 50 839 553 938         | -        | 32 263 598 187         | -        |
| Hàng hoá                             | -                      | -        | -                      | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>138 342 773 561</b> | <b>-</b> | <b>146 119 061 717</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>(VND) | Máy móc<br>thiết bị<br>(VND) | Phương tiện<br>vận tải<br>(VND) | Thiết bị<br>văn phòng<br>(VND) | Tổng<br>(VND)     |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                   |                              |                                 |                                |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2019     | 165 413 913 297                   | 836 667 828 918              | 1 621 818 182                   | 3 958 324 543                  | 1 007 661 884 940 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                                 | -                            | -                               | -                              | -                 |
| Số dư tại ngày 31/03/2019     | 165 413 913 297                   | 836 667 828 918              | 1 621 818 182                   | 3 958 324 543                  | 1 007 661 884 940 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                   |                              |                                 |                                |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2019     | 34 077 348 733                    | 351 082 793 835              | 711 643 979                     | 80 041 458                     | 385 951 828 004   |
| Khấu hao trong kỳ             | 2 118 168 283                     | 17 406 668 574               | 49 181 818                      | 129 528 163                    | 19 703 546 838    |
| Số dư tại ngày 31/03/2019     | 36 195 517 016                    | 368 489 462 409              | 760 825 797                     | 209 569 621                    | 405 655 374 842   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                   |                              |                                 |                                |                   |
| Tại ngày 01/01/2019           | 131 336 564 564                   | 485 585 035 084              | 910 174 203                     | 3 878 283 086                  | 621 710 056 936   |
| Tại ngày 31/03/2019           | 129 218 396 281                   | 468 178 366 509              | 860 992 385                     | 3 748 754 922                  | 602 006 510 098   |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 618 215 828 768 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 618 215 828 768 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 81.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 81.818.182 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5.8. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                      | <b>31/03/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>       |                       |                       |
| Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*) | 60 631 022 916        | 60 092 902 996        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>60 631 022 916</b> | <b>60 092 902 996</b> |

(\*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại Khu công nghiệp Khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Thời gian dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng Quý 2 năm 2019.

**5.9. Chi phí trả trước**

|                                          | <b>31/03/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>  |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                          | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       |                      |                    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng               | 492 569 927          | 494 378 645        |
| Chi phí mua bảo hiểm                     | -                    | 181 558 131        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>492 569 927</b>   | <b>675 936 776</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                        |                      |                    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng               | 2 739 607 711        | 218 833 118        |
| Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác | -                    | 279 624 309        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2 739 607 711</b> | <b>498 457 427</b> |

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                                   | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Cộng</b>   |
|-----------------------------------|------------------------------|---------------|
|                                   | <b>(VND)</b>                 | <b>(VND)</b>  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                              |               |
| Số dư tại ngày 01/01/2019         | 7 944 995 383                | 7 944 995 383 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |                              |               |
| Số dư tại ngày 31/03/2019         | 7 944 995 383                | 7 944 995 383 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>             |                              |               |
| Số dư tại ngày 01/01/2019         | 277 798 411                  | 277 798 411   |
| Khấu hao trong kỳ                 | 278 920 635                  | 278 920 635   |
| Số dư tại ngày 31/03/2019         | 556 719 046                  | 556 719 046   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                              |               |
| Tại ngày 01/01/2019               | 7 667 196 972                | 7 667 196 972 |
| Số dư tại ngày 31/03/2019         | 7 388 276 337                | 7 388 276 337 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5.11. Chi phí phải trả**

|                                                                         | <b>31/03/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                         | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| <b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                                     |                        |                        |
| Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình (*) | 107 742 654 039        | 100.524.542.409        |
| Chi phí lãi vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam                 | 196 191 970            | 516.017.099            |
| Các khoản trích trước khác                                              | 993 968 865            | 936.427.854            |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>108 932 814 874</b> | <b>101.976.987.362</b> |
| <b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>                                      |                        |                        |
| Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Thái Bình (*)                      | 90.421.024.039         | 90.421.024.039         |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>90.421.024.039</b>  | <b>90.421.024.039</b>  |

(\*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/9/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

**5.12. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                             | <b>31/03/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| Kinh phí công đoàn                          | 299 175 000           | 148 405 787           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN | 10 167 591 350        | 8 531 260 938         |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông             | 25 416 575 000        | 25 416 575 000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 316 198 347           | 352 257 862           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>36 199 539 697</b> | <b>34 448 499 587</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****5.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                 | 31/03/2019<br>(VND)    |                          | 01/01/2019<br>(VND)    |                          |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                 | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> |                        |                          |                        |                          |
| Qingdao Sunrise Link Co., LTD                   | 22 488 668 753         | 22 488 668 753           | 72 190 079 668         | 72 190 079 668           |
| Om India Trading Company PVT. LTD               | 2 527 501 455          | 2 527 501 455            | 24 037 101 091         | 24 037 101 091           |
| Uday Cotton Industries                          | 118 029 025 086        | 118 029 025 086          | 74 745 862 181         | 74 745 862 181           |
| Brighann cotton marketing pty LTD               | 18 501 481 752         | 18 501 481 752           |                        |                          |
| Công ty CP xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung   | 19 480 435 650         | 19 480 435 650           | 19 480 435 650         | 19 480 435 650           |
| OSC cotton Trading LLC                          | 17 387 949 367         | 17 387 949 367           |                        |                          |
| Các khách hàng khác                             | 10 638 343 229         | 10 638 343 229           | 10 527 058 324         | 10 527 058 324           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>209 053 405 292</b> | <b>209 053 405 292</b>   | <b>200 980 536 914</b> | <b>200 980 536 914</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                            | 31/03/2019<br>(VND)  |                          | 01/01/2019<br>(VND)  |                          |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                            | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> |                      |                          |                      |                          |
| Công ty TNHH SX & TM Thái Phương           | 13 688 369           | 13 688 369               | 509 892 978          | 509 892 978              |
| Công ty TNHH dệt may An Nam                | 1 147 440 021        | 1 147 440 021            |                      |                          |
| Công ty TNHH Bông Thái Bình                | -                    | -                        | 693 500 000          | 693 500 000              |
| Công ty TNHH TM Mai Phương Vy              | -                    | -                        | 810 000 000          | 810 000 000              |
| Các khách hàng khác                        | 1 261 099 459        | 1 261 099 459            | 79 751 412           | 79 751 412               |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2 422 227 849</b> | <b>2 422 227 849</b>     | <b>2 093 144 390</b> | <b>2 093 144 390</b>     |

**5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 01/01/2019<br>(VND)  | Số phải nộp<br>(VND) | Số đã thực nộp/ được<br>khấu trừ<br>(VND) | 31/03/2019<br>(VND)  |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>            |                      |                      |                                           |                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                    | -                    | -                                         | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                    | -                    | -                                         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4 366 240 521        | 4 366 240 521        | -                                         | 4 366 240 521        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 159 725 729          | 4 366 240 521        | -                                         | 229 773 410          |
| Các loại thuế khác         | -                    | -                    | -                                         | 183 230 600          |
| <b>Cộng</b>                | <b>4 525 966 250</b> | <b>7 881 495 243</b> | <b>-</b>                                  | <b>4 779 244 531</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5.16. Vay và nợ thuê tài chính**

**a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                             | 31/03/2019<br>(VND)    |                          | Trong kỳ<br>(VND)      |                          | 01/01/2019<br>(VND)    |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                             | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>                                               | <b>371 091 828 729</b> | <b>371 091 828 729</b>   | <b>189.477.056.800</b> | <b>1.482.497.344.917</b> | <b>341.536.476.373</b> | <b>341.536.476.373</b>   |
| <i>Vay bằng VND</i>                                                         |                        |                          |                        |                          |                        |                          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)   | 178 346 807 729        | 178 346 807 729          | 21 661 474 587         | 14 754 099 323           | 171.439.432.465        | 171.439.432.465          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                         | -                      | -                        | -                      | -                        | -                      | -                        |
| <i>Vay bằng USD</i>                                                         |                        |                          |                        |                          |                        |                          |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng     | -                      | -                        | -                      | -                        | -                      | -                        |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội (ii) | 13 376 944 000         | 13 376 944 000           | 13 822 775 500         | 13 750 731 500           | 13.304.900.000         | 13.304.900.000           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)   | 164 797 302 000        | 164 797 302 000          | 175 659 840 300        | 167 654 682 208          | 156.792.143.908        | 156.792.143.908          |
| <b>Vay ngắn hạn cá nhân</b>                                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                              | <b>127 227 678 228</b> | <b>127 227 678 228</b>   | <b>5 560 000</b>       |                          | <b>127.218.479.339</b> | <b>127.218.479.339</b>   |
| <b>(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)</b>                                  |                        |                          |                        |                          |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>498.319.506.957</b> | <b>498.319.506.957</b>   | <b>189.482.616.800</b> | <b>196.159.513.031</b>   | <b>468.754.955.712</b> | <b>468.754.955.712</b>   |

#### 5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/1497403/HĐTD ngày 10 tháng 05 năm 2018. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C là 520 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 50 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ chiết khấu đang còn dư nợ chuyển sang). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không sau ngày 31 tháng 05 năm 2019. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là: tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13 tháng 06 năm 2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20 tháng 02 năm 2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng, máy ghép và máy xé kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ, xe ô tô Landrover của ông Lê Mạnh Thường, hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết của bên thứ ba số 01/2017/2501301/HĐBĐ ngày 20/06/2017 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, Công ty và Ngân hàng, bất động sản, tài sản gắn liền với đất,...
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội được hình thành từ những hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01.2003/2019 ngày 20 tháng 03 năm 2019. Số tiền cho vay tối đa 575.600 USD theo LC xuất khẩu số 092401LC19000158 do AGRICULTURAL BANK OF CHINA, THE -(SFIANGHAI BRANCH) phát hành ngày 15/03/2019. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 20 tháng 04 năm 2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.



**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                               | 31/03/2019<br>(VND)    |                          | Trong kỳ<br>(VND) |                      | 01/01/2019<br>(VND)    |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                               | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng              | Giảm                 | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                            | <b>381,902,966,577</b> | <b>381,902,966,577</b>   | <b>9 198 889</b>  | <b>7 500 000 000</b> | <b>389.393.767.688</b> | <b>389.393.767.688</b>   |
| <b>Các khoản vay dài hạn của Công ty</b>                                      | <b>109,815,687,401</b> | <b>109,815,687,401</b>   | <b>3 638 889</b>  | <b>2 400 000 000</b> | <b>112.212.048.512</b> | <b>112.212.048.512</b>   |
| <i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>                                          |                        |                          |                   |                      |                        |                          |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi<br>nhánh Thái Bình (i)                  | 62 830 761 349         | 62 830 761 349           |                   | 2 400 000 000        | 65.230.761.349         | 65.230.761.349           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii) | 38.524.507.500         | 38.524.507.500           |                   |                      | 38.524.507.500         | 38.524.507.500           |
| <i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>                                          |                        |                          |                   |                      |                        |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển<br>Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)   | 8 460 418 552          | 8 460 418 552            | 3 638 889         |                      | 8.456.779.663          | 8.456.779.663            |
| <b>Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ<br/>phần Tập đoàn Đại Cường</b>        | <b>272,087,279,176</b> | <b>272,087,279,176</b>   | <b>5 560 000</b>  | <b>5 100 000 000</b> | <b>277.181.719.176</b> | <b>277.181.719.176</b>   |
| <i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>                                          |                        |                          |                   |                      |                        |                          |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) -<br>Chi nhánh Thái Bình (iii)            | 249 960 279 176        | 249 960 279 176          |                   | 5 100 000 000        | 255.060.279.176        | 255.060.279.176          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển<br>Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)   | 9.200.000.000          | 9.200.000.000            |                   |                      | 9.200.000.000          | 9.200.000.000            |
| <i>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ<br/>(USD)</i>                           |                        |                          |                   |                      |                        |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển<br>Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)   | 12 927 000 000         | 12 927 000 000           | 5 560 000         |                      | 12.921.440.000         | 12.921.440.000           |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>381,902,966,577</b> | <b>381,902,966,577</b>   |                   |                      | <b>389.393.767.688</b> | <b>389.393.767.688</b>   |

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

|                                                                               | 31/03/2019             |                        | Trong năm        |       | 01/01/2019             |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|-------|------------------------|------------------------|
|                                                                               | Giá trị                | Số có khả năng         | Tăng             | Giảm  | Giá trị                | Số có khả năng         |
|                                                                               | (VND)                  | trả nợ<br>(VND)        | (VND)            | (VND) | (VND)                  | trả nợ<br>(VND)        |
| <b>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả<br/>(trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)</b> | <b>127 227 678 228</b> | <b>127 227 678 228</b> | <b>3 638 889</b> |       | <b>127.218.479.339</b> | <b>127.218.479.339</b> |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) -<br>Chi nhánh Thái Bình                  | 18.760.000.000         | 18.760.000.000         |                  |       | 18.760.000.000         | 18.760.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển<br>Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội        | 38.524.507.500         | 38.524.507.500         |                  |       | 38.524.507.500         | 38.524.507.500         |
| <b>Vay dài hạn USD</b>                                                        |                        |                        |                  |       |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển<br>Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội        | 8 460 418 552          | 8 460 418 552          | 3 638 889        |       | 8.456.779.663          | 8.456.779.663          |
| <b>Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ<br/>phần Tập đoàn Đại Cường:</b>       | <b>61 482 752 176</b>  | <b>61 482 752 176</b>  | <b>5 560 000</b> |       | <b>61.477.192.176</b>  | <b>61.477.192.176</b>  |
| <b>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</b>                                          |                        |                        |                  |       |                        |                        |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) -<br>Chi nhánh Thái Bình                  | 39.355.752.176         | 39.355.752.176         |                  |       | 39.355.752.176         | 39.355.752.176         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển<br>Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội        | 9.200.000.000          | 9.200.000.000          |                  |       | 9.200.000.000          | 9.200.000.000          |
| <b>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ<br/>(USD)</b>                           |                        |                        |                  |       |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển<br>Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội        | 12 927 000 000         | 12 927 000 000         | 5 560 000        |       | 12.921.440.000         | 12.921.440.000         |
| <b>Cộng vay dài hạn</b>                                                       | <b>254 675 288 349</b> | <b>254 675 288 349</b> |                  |       | <b>262.175.288.349</b> | <b>262.175.288.349</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:
- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
  - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
- (ii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác.
- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
  - Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.



### 5.17. Vốn chủ sở hữu

|                                          | 31/03/2019             | 01/01/2019             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | (VND)                  | (VND)                  |
| Vốn góp của CSH                          | 500 000 000 000        | 500 000 000 000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 7 727 176 184          | 7 727 176 184          |
| Lợi nhuận lũy kế cuối kỳ trước           | 73 750 967 661         | 45 435 938 703         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | -14 377 424 652        | 28 315 028 958         |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>567 100 719 193</b> | <b>581 478 143 845</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                        | Quý I Năm 2019<br>VNĐ  | Quý I Năm 2018<br>VNĐ  |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 245,668,082,919        | 305,229,350,202        |
| Các khoản giảm trị doanh thu                           | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>245,668,082,919</b> | <b>305,229,350,202</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                           | Quý I Năm 2019<br>VNĐ  | Quý I Năm 2018<br>VNĐ  |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 241,930,637,971        | 272,985,852,005        |
| Giá vốn hàng hóa đã bán   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>               | <b>241,930,637,971</b> | <b>272,985,852,005</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Quý I Năm 2019<br>VNĐ | Quý I Năm 2018<br>VNĐ |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 15 146 175            | 77 329 332            |
| Đầu tư khác            | 2 500 766 434         |                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 472 834 079           | 11 370 000            |
| Lãi bán hàng trả chậm  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>2 988 746 688</b>  | <b>88 699 332</b>     |

**6.4. Chi phí tài chính**

|                             | Quý I Năm 2019<br>VNĐ | Quý I Năm 2018<br>VNĐ |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                | 15 127 761 342        | 12 553 327 202        |
| Lãi ( lỗ) chênh lệch tỷ giá | -                     |                       |
| <b>Cộng</b>                 | <b>15 127 761 342</b> | <b>12 553 327 202</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng**

|                                                           | Quý I Năm 2019<br>VNĐ | Quý I Năm 2018<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ |                       |                       |
| Lương và các khoản trích theo lương                       | 1 788 784 754         | 1 392 096 876         |
| Phí dịch vụ bảo vệ                                        | 454 528 314           | 494 300 000           |
| Phí ngân hàng                                             | 267 726 502           | 1 488 620 129         |
| Chi phí khác                                              | 2 222 473 873         | 3 551 820 082         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>4,733,513,443</b>  | <b>6,926,837,087</b>  |

**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                                                          |                      |                      |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương và các khoản trích theo lương                      |                      |                      |
| Phí vận chuyển                                           |                      |                      |
| Phí nâng hạ                                              |                      |                      |
| Phí dịch vụ thủ tục xuất khẩu ( vận chuyển, nâng hạ....) | 595 308 682          | 1 251 970 094        |
| Chi phí hoa hồng                                         | 226 330 638          |                      |
| Chi phí khác                                             | 198 936 364          | 4 140 000            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>1 020 575 684</b> | <b>1 256 110 094</b> |

**6.6. Thu nhập khác**

|                         | Quý I Năm 2019<br>VNĐ | Quý I Năm 2018<br>VNĐ |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản thu nhập khác | 69 547 534            | 562,641,560           |
| <b>Cộng</b>             | <b>69 547 534</b>     | <b>562,641,560</b>    |

**6.7. Chi phí khác**

|                        | Quý IV Năm 2018<br>VNĐ | Quý I Năm 2018<br>VNĐ |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí khác | 291 313 353            | 2,182,475             |
| <b>Cộng</b>            | <b>291 313 353</b>     | <b>2,182,475</b>      |



**ĐỖ VĂN SINH**  
Tổng Giám đốc

**HOÀNG KHẮC HUY**  
Kế toán trưởng

**ĐÀO VĂN NAM**  
Người lập

Thái Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2019